

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

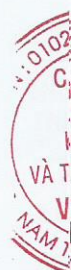
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 18



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 18.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Ứng Văn Phúc	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ứng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2019 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc

74-
TY
H
TOÁN
DINH
NAN
A-T



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt,
Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 606 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Các cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, được lập ngày 24/7/2019, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.883.258.271	16.739.304.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.943.177.695	3.025.796.395
1. Tiền	111	V.1	1.943.177.695	3.025.796.395
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.940.080.576	13.713.507.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.321.753.382	9.254.545.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.646.045.892	1.646.045.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.997.633.302	2.838.268.982
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.157.297.673	271.306.753.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		260.157.297.673	271.306.753.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	260.157.297.673	271.306.753.677
- Nguyên giá	222		450.106.451.778	450.106.451.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.949.154.105)	(178.799.698.101)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		277.040.555.944	288.046.057.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.436.848.846	211.656.226.629
I. Nợ ngắn hạn	310		108.881.062.779	126.100.440.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	25.370.646.099	34.617.631.206
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	750.891.677	1.766.121.342
3. Phải trả người lao động	314		235.057.672	363.729.326
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	37.351.873.786	34.533.669.146
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.251.696.734	1.954.588.131
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	42.920.896.811	52.864.701.411
II. Nợ dài hạn	330		85.555.786.067	85.555.786.067
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	85.555.786.067	85.555.786.067
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.603.707.098	76.389.831.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	82.603.707.098	76.389.831.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(65.602.917.902)	(71.816.793.655)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(71.816.793.655)	(79.681.421.230)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.213.875.753	7.864.627.575
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.040.555.944	288.046.057.974

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hà Huy Bình

Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.881.811.414	11.862.100.556	33.889.939.537
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.881.811.414	11.862.100.556	33.889.939.537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.636.728.113	6.601.613.356	13.287.692.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.245.083.301	5.260.487.200	20.602.247.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.345.506	4.217.766	8.423.382
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.737.104.429	3.746.684.296	13.532.581.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.057.445.075	3.746.684.296	6.524.499.414
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	417.030.775	806.645.506	848.808.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.095.293.603	711.375.164	6.229.280.067
11. Thu nhập khác	31		-	3.774.186	-
12. Chi phí khác	32		14.561.274	22.848.939	15.404.314
13. Lợi nhuận khác	40		(14.561.274)	(19.074.753)	(15.404.314)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.080.732.329	692.300.411	6.213.875.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.080.732.329	692.300.411	6.213.875.753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.6	140	47	419
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.6	140	47	419
					558
					558

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.213.875.753	8.264.398.503
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.149.456.004	11.145.346.338
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.423.382)	(8.322.485)
- Chi phí lãi vay	06	6.524.499.414	7.817.171.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.879.407.789	27.218.593.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.226.572.674)	1.589.641.772
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.028.378.900)	(5.149.967.102)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.771.693.697)	(5.643.841.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.852.762.518	18.014.426.769
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.423.382	8.322.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.423.382	8.322.485
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.500.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.443.804.600)	(18.692.807.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.943.804.600)	(18.692.807.937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.082.618.700)	(670.058.683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.025.796.395	2.731.247.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.943.177.695	2.061.188.495

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các nhà máy điện; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến mỏ đá (Ngoài Thành phố Đà Nẵng).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sạt lở trong quá trình thi công các năm trước đang chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Cụ thể:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/6/2019	01/01/2019
1. Tiền			
- Tiền mặt		229.005.964	35.881.626
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.714.171.731	2.989.914.769
Cộng		1.943.177.695	3.025.796.395
2. Phải thu khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung		11.321.753.382	9.254.545.028
Cộng		11.321.753.382	9.254.545.028
3. Trả trước cho người bán			
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501		209.244.034	209.244.034
- Công ty Xây dựng Tổng hợp Thái Bình Dương		798.318.298	798.318.298
- Công ty CP thủy điện A Vương		224.287.397	224.287.397
- Các khách hàng khác		414.196.163	414.196.163
Cộng		1.646.045.892	1.646.045.892
4. Phải thu khác			
		30/6/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.997.633.302	25.352.000	2.838.268.982
- Phải thu khác	1.529.507.255	-	2.432.175.935
- Tạm ứng	468.126.047	25.352.000	406.093.047
Cộng	1.997.633.302	25.352.000	2.838.268.982
5. Nợ xấu			
	Giá gốc	30/6/2019	01/01/2019
		Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Tạm ứng	25.352.000	-	25.352.000
Cộng	25.352.000	-	25.352.000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	90.930.281.443	86.872.425.044	946.900.705	50.090.909	178.799.698.101
Số tăng trong kỳ	5.675.264.638	5.474.191.366	-	-	11.149.456.004
- Khấu hao trong kỳ	5.675.264.638	5.474.191.366	-	-	11.149.456.004
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.605.546.081	92.346.616.410	946.900.705	50.090.909	189.949.154.105
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	249.585.596.840	21.721.156.837	-	-	271.306.753.677
Tại ngày cuối kỳ	243.910.332.202	16.246.965.471	-	-	260.157.297.673

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 260.157.297.670 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.126.771.614 đồng

7. Phải trả người bán

	Giá trị	30/6/2019		01/01/2019	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	25.370.646.099	25.370.646.099	34.617.631.206	34.617.631.206	34.617.631.206
- Công ty CP xây dựng Lũng Lô	-	-	8.776.654.779	8.776.654.779	8.776.654.779
- Công ty CP Tư vấn & XD VNECO	1.719.749.044	1.719.749.044	2.149.527.349	2.149.527.349	2.149.527.349
- Công ty CP Đầu tư & PT Hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
- Công ty CP Lilama 7	2.541.434.872	2.541.434.872	2.711.769.882	2.711.769.882	2.711.769.882
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303
- Các đối tượng khác	5.208.964.880	5.208.964.880	5.079.181.893	5.079.181.893	5.079.181.893
Cộng	25.370.646.099	25.370.646.099	34.617.631.206	34.617.631.206	34.617.631.206

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	928.649.716	3.646.850.930	4.052.464.854	523.035.792
- Thuế thu nhập cá nhân	11.060.894	13.701.800	22.622.535	2.140.159
- Thuế tài nguyên	820.306.543	1.939.799.022	2.555.014.691	205.090.874
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.104.189	15.404.314	883.651	20.624.852
Cộng	1.766.121.342	5.615.756.066	6.630.985.731	750.891.677

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí phải trả		30/6/2019	01/01/2019			
- Trích trước chi phí lãi vay		36.329.918.520	33.577.112.803			
- Trích trước chi phí phải trả khác		1.021.955.266	956.556.343			
Cộng		37.351.873.786	34.533.669.146			
10. Phải trả khác		30/6/2019	01/01/2019			
a) Ngắn hạn		2.251.696.734	1.954.588.131			
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		26.019.546	1.843.450			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.225.677.188	1.952.744.681			
+ Phải trả khác		2.225.677.188	1.952.744.681			
Cộng		2.251.696.734	1.954.588.131			
11. Vay và nợ thuê tài chính		30/6/2019	Trong năm	01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	42.920.896.811	42.920.896.811	15.500.000.000	25.443.804.600	52.864.701.411	52.864.701.411
- Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng ⁽¹⁾	22.722.124.829	22.722.124.829	-	21.080.678.725	43.802.803.554	43.802.803.554
- Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng ⁽²⁾	4.698.771.982	4.698.771.982	-	4.363.125.875	9.061.897.857	9.061.897.857
- Vay cá nhân ⁽³⁾	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	85.555.786.067	85.555.786.067	-	-	85.555.786.067	85.555.786.067
- Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng ⁽¹⁾	70.938.961.680	70.938.961.680	-	-	70.938.961.680	70.938.961.680
- Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng ⁽²⁾	14.616.824.387	14.616.824.387	-	-	14.616.824.387	14.616.824.387

⁽¹⁾ Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng đã mua lại khoản nợ của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Biên bản xác nhận chuyển giao nợ ngày 15/8/2013, ngày 28/10/2013, ngày 18/9/2013 và thông báo số 50/ĐNă.KH ngày 23/01/2014.

⁽²⁾ Vay phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II, được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/2009/NHTM-HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/5/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/6/2021, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết các Ngân hàng và tổ chức đồng tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II bao gồm:

- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Công ty CP Tài chính dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

⁽³⁾ Vay cá nhân theo hợp đồng vay ngày 21/1/2019, thời hạn vay đến 31/12/2019, lãi suất 7%/năm đảm bảo bằng hình thức tín chấp

12. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.206.625.000	(79.681.421.230)	68.525.203.770
Tăng vốn năm trước	-	7.864.627.575	7.864.627.575
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	7.864.627.575	7.864.627.575
Giảm vốn năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000	(71.816.793.655)	76.389.831.345
Tăng vốn trong kỳ	-	6.213.875.753	6.213.875.753
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	6.213.875.753	6.213.875.753
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	148.206.625.000	(65.602.917.902)	82.603.707.098

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2019	01/01/2019
- Công ty CP điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	-
- Các cổ đông khác	20.734.625.000	148.206.625.000
Cộng	148.206.625.000	148.206.625.000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	30/6/2019	01/01/2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.663	14.820.663
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.663	14.820.663
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.820.663	14.820.663

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán điện	33.889.939.537	31.112.100.394
Cộng	33.889.939.537	31.112.100.394
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán điện	13.287.692.426	13.390.789.531
Cộng	13.287.692.426	13.390.789.531

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.423.382	8.322.485
Cộng	8.423.382	8.322.485
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6.524.499.414	7.817.171.361
- Lãi chậm thanh toán	7.008.082.223	-
Cộng	13.532.581.637	7.817.171.361
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	616.814.224	964.235.253
- Chi phí khác	231.994.565	668.220.020
Cộng	848.808.789	1.632.455.273
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.213.875.753	8.264.398.503
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.213.875.753	8.264.398.503
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.820.663	14.820.663
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	419	558
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	419	558
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nhân công	1.922.609.474	2.374.795.467
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.149.456.004	11.145.346.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.931.974	1.073.101.779
- Chi phí khác bằng tiền	298.503.763	422.556.274
Cộng	14.136.501.215	15.015.799.858

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	228.564.929	277.549.044
Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát, thư ký	170.745.417	112.209.030
Cộng	399.310.346	389.758.074

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong một khu vực địa lý với loại hình duy nhất là sản xuất điện. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chuyển sang ngày 01/01/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Hà Huy Bình

Ứng Văn Phúc

